9

Phụ lục báo cáo quản trị - Năm 2022

TT	Tên biểu	Số hiệu
1	Báo cáo kết quả kinh doanh theo ngành	MS 01-TKV
2	Báo cáo doanh thu theo ngành	MS 02-TKV
3	Báo cáo doanh thu bán ngoài TKV	MS 02A-TKV
4	Báo cáo doanh thu bán nội bộ TKV	MS 02B-TKV
5	Báo cáochi phí mua nội bộ TKV	MS 02c-TKV
5	Báo cáo giá thành sản phẩm	MS 03-TKV
6	Báo cáo giá thành sản xuất	MS 04-TKV
7	Báo cáo tình hình thanh toán với người lao động	MS 05-TKV
8	Báo cáo chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	MS 06-TKV
9	Báo cáo giá thành tiêu thụ sản phẩm than	MS 07-TKV
10	Báo cáo tình hình vay và trả nợ vay	MS 08-TKV
11	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang	MS 09-TKV
12	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang - than	MS 09A-TKV
13	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang - SP khác	MS 09D-TKV
14	Báo cáo tổng hợp tồn kho thành phẩm	MS 10-TKV
15	Báo cáo chi tiết tồn kho thành phẩm	MS 10A-TKV
16	Báo cáo các khoản được trừ và k. được trừ khi xác định thuế thu nh	PB02-TKV
17	Các loại phí, quỹ phải nộp TKV	PB03-TKV

TẬP ĐOÀN CN THAN KS - VIỆT NAM

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 01-TKV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH

Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	Ngành	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chênh lệch thu chi tài chính	Chênh lệch thu chi khác	Lãi (+), Lỗ (-)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	2.888.696.156.678	2.667.984.879.130	12.707.559.910	92.997.819.887	-14.136.288.294	1.461.036.005	102.330.645.462
1	Than	2.874.377.437.705	2.656.781.009.193	12.707.559.910	89.882.970.851	-14.136.288.294		100.869.609.457
2	Khoáng sản							
3	Điện							
4	Vật liệu nổ							
5	Khác	14.318.718.973	11.203.869.937		3.114.849.036		1.461.036.005	1.461.036.005

Ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Nguyễn T Thu Hường	Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

B02-TKV: BÁO CÁO DOANH THU THEO NGÀNH

Cả năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Doanh thu tổng số	Doanh thu nội bộ	Doanh thu hợp nhất	Giảm trừ	Doanh thu thuần
I	**Tổng số**	**2.888.696.156.678**		**2.888.696.156.678**		**2.888.696.156.678**
1	Than	2.874.377.437.705		2.874.377.437.705		2.874.377.437.705
2	Khoáng sản					
3	Điện					
4	Vật liệu nổ					
5	Sản xuất khác	14.318.718.973		14.318.718.973		14.318.718.973

Ngày 31 Tháng 01 Năm 2023

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 02A-TM-TKV
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B02A-TKV: BÁO CÁO DOANH THU BÁN NGOÀI TẬP ĐOÀN

Quý 4 Năm 2022

TT	Đơn vị	Quý báo cáo			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
	Tổng số			1.298.018.616			6.740.012.939
I	Xuất khẩu						
II	Trong nước			1.298.018.616			6.740.012.939
1	Ứng trước chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường dây 35KV			174.218.400			290.364.000
2	Ngân hàng SHB ứng trước tiền thuê nhà			126.000.000			504.000.000
3	Tiền thuốc+ CP KCB BH TP			66.303.044			226.056.384
4	Dịch vụ chung cư phải thu CBCNV			223.665.728			943.631.629
5	Công ty xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh TCT Đông Bắc			34.581.000			55.260.000
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ninh			1.166.440			3.923.480
7	Nhà máy nước Diễn vọng- CT CP nước sạch Quảng Ninh			417.933.384			1.677.206.256
8	TT mạng lưới Mobifone MB-CNTCT viễn thông Mobifone			342.220			78.949.190
9	Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc			20.642.400			99.534.000
10	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Cẩm Phả			14.364.000			57.456.000
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Quảng Ninh			21.324.000			94.296.000
12	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			197.478.000			2.709.336.000

Ngày 31 Tháng 1 Năm 2023

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

B02B-TKV: BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Quý 4 Năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Quý			Năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
	Tổng số	**597.781**	**1.553.408**	**928.597.785.009**	**2.320.666**	**1.241.866**	**2.881.956.143.739**
I	**Xuất khẩu**						
II	**Than**	**597.781**	**1.550.098**	**926.619.426.882**	**2.320.666**	**1.238.600**	**2.874.377.437.705**
1a.0001	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	44.348	1.760.028	78.053.328.824	310.202	1.096.965	340.280.726.024
1a.0002	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	100.293	1.670.395	167.528.171.971	301.801	1.468.397	443.163.723.702
1a.0003	Công ty than Quang hanh - TKV	453.141	1.502.928	681.037.926.087	1.708.663	1.223.725	2.090.932.987.979
2	**Khác**			**1.978.358.127**			**7.578.706.034**
2a.0001	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV			449.269.270			
2a.0002	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin			827.323.440			2.439.716.785
2a.0003	Công ty than Quang hanh - TKV						15.283.000
2a.0004	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV			1.123.266.537			3.028.082.689
2a.0005	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV			474.488.620			2.084.261.960
2a.0006	Công ty chế biến than Quảng Ninh-TKV			2.548.800			11.361.600

Ngày 3/ Tháng 01/ Năm 2023

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY -TKV
Địa chỉ: Tổ 5, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số 02C-TKV

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN QUÝ IV- NĂM 2022

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua QIV/2022	Giá trị mua năm 2022
A	B	1	2
1	**Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin**	**11.604.571.504**	**47.108.605.451**
	Mua vật liệu nổ + vật tư	10.992.670.840	41.990.386.640
	Thuê DV nổ mìn	611.900.664	5.118.218.811
2	**Công ty CP chế tạo máy Vinacomin**	**35.973.393.403**	**146.600.080.495**
	Mua vật tư	35.143.636.203	145.010.322.931
	Sửa chữa thiết bị	829.757.200	1.589.757.564
3	**Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin**	**7.892.162.266**	**15.175.632.502**
	Mua vật tư	3.153.868.000	9.925.947.000
	Dịch vụ	4.738.294.266	5.249.685.502
4	**Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**	**15.803.181.827**	**63.582.185.664**
	Mua vật tư	15.803.181.827	63.582.185.664
5	**Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin**	**6.990.162.048**	**31.376.930.020**
	Dịch vụ	6.990.162.048	31.376.930.020
6	**Công ty cổ phần giám định Vinacomin**	**469.035.037**	**1.707.055.718**
	Dịch vụ	469.035.037	1.707.055.718
7	**Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam**	**5.426.090.329**	**12.061.895.184**
	Dịch vụ	5.426.090.329	12.061.895.184
8	**Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP**	**14.734.959.390**	**75.850.949.896**
	Mua vật tư	14.734.959.390	70.047.901.770
	Dịch vụ		5.803.048.126
9	**Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin**	**162.690.000**	**348.812.500**
	Dịch vụ	162.690.000	348.812.500
10	**Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin**	**2.093.476.146**	**5.588.874.948**
	Dịch vụ	2.093.476.146	5.588.874.948
11	**Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường- Vinacomin**	**0**	**560.537.576**
	Dịch vụ		560.537.576
12	**Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin**	**4.333.920.885**	**8.945.863.162**
	Mua vật tư	743.000.000	3.136.996.000
	Dịch vụ	3.590.920.885	5.808.867.162
13	**Công ty xây lắp mỏ - TKV**	**83.692.451.717**	**222.306.200.168**
	Thuê đào Lò CBSX	83.692.451.717	222.306.200.168
14	**Công ty CP địa chất mỏ -TKV**	**3.649.415.553**	**3.649.415.553**
	Dịch vụ	3.649.415.553	3.649.415.553
15	**Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư mỏ và công nghiệp**	**2.083.204.600**	**2.534.113.691**

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua QIV/2022	Giá trị mua năm 2022
A	B	1	2
	Dịch vụ	2.083.204.600	2.534.113.691
16	**Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN**	**1.744.947.442**	**6.024.138.253**
	Dịch vụ	1.744.947.442	6.024.138.253
17	**Bệnh viện Than - Khoáng sản**	**933.032.620**	**954.022.170**
	Dịch vụ	933.032.620	954.022.170
18	**Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin**	**3.504.810.000**	**5.291.720.000**
	Mua vật tư	3.504.810.000	5.291.720.000
19	**Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí Vinacomin**	**7.080.005.819**	**20.649.646.873**
	Mua vật tư	4.044.381.000	11.244.314.500
	Sửa chữa thiết bị	3.035.624.819	9.405.332.373
20	**Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV**	**1.879.592.342**	**22.938.583.443**
	Dịch vụ	1.879.592.342	22.938.583.443
21	**Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV**	**12.939.746.082**	**12.939.746.082**
	Dịch vụ	12.939.746.082	12.939.746.082
22	**Công ty CP than Hà Lầm- Vinacomin**	**0**	**449.815.878**
	Dịch vụ		449.815.878
23	**Công ty than Thống Nhất - TKV**	**169.090.908**	**338.181.816**
	Dịch vụ	169.090.908	338.181.816
24	**Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin**	**1.062.000.000**	**1.062.000.000**
	Dịch vụ	1.062.000.000	1.062.000.000
	Tổng cộng	**224.221.939.918**	**708.045.007.043**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU | **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG | **NGUYỄN THỊ LOAN**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	539.761,67		2.038.107,62	
1	Thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	215.818.000.336	399.839	706.059.971.314	346.429
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	178.546.080.319	330.787	583.705.664.414	286.396
	- Nhiên liệu	13.461.726.058	24.940	38.361.645.669	18.822
	- Động lực	23.810.193.959	44.112	83.992.661.231	41.211
3	Chi phí nhân công	316.561.146.151	586.483	842.600.054.674	413.423
	- Tiền lương	290.289.565.943	537.811	770.824.219.220	378.206
	- Bảo hiểm, KPCĐ	24.328.212.866	45.072	64.990.493.071	31.888
	- Ăn ca	1.943.367.342	3.600	6.785.342.383	3.329
4	Khấu hao tài sản cố định	42.853.647.157	79.394	166.028.959.131	81.462
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.309.871.499	133.966	420.238.529.325	206.191
6	Thuế trong giá thành	82.689.054.681	153.195	352.739.088.208	173.072
7	Chi phí khác	71.696.960.602	132.831	163.082.003.300	80.016
	Tổng số	**801.928.680.426**	**1.485.709**	**2.650.748.605.952**	**1.300.593**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.N.H.N
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	586.985		2.247.630	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	204.146.969.979	347.789	665.194.842.279	295.954
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	172.719.519.267	294.249	560.833.721.421	249.522
	- Nhiên liệu	9.285.694.087	15.819	25.871.450.273	11.511
	- Động lực	22.141.756.625	37.721	78.489.670.585	34.921
3	Chi phí nhân công	306.805.685.135	522.681	807.112.733.369	359.095
	- Tiền lương	281.496.743.401	479.564	739.658.154.343	329.084
	- Bảo hiểm, KPCĐ	23.588.059.384	40.185	62.105.031.346	27.631
	- Ăn ca	1.720.882.350	2.932	5.349.547.680	2.380
4	Khấu hao tài sản cố định	41.000.147.971	69.849	159.704.119.758	71.054
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.443.498.196	114.898	402.253.856.473	178.968
6	Thuế trong giá thành	78.795.380.753	134.237	329.821.407.746	146.742
7	Chi phí khác	70.191.238.739	119.579	154.505.403.562	68.741
	Tổng số	**768.382.920.773**	**1.309.033**	**2.518.592.363.187**	**1.120.555**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.C.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	34.986		107.957	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	5.038.449.579	144.013	24.950.076.608	231.111
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	1.128.771.841	32.264	5.437.739.624	50.369
	- Nhiên liệu	3.531.474.427	100.940	17.622.588.706	163.237
	- Động lực	378.203.311	10.810	1.889.748.278	17.505
3	Chi phí nhân công	4.679.974.794	133.767	16.326.248.124	151.229
	- Tiền lương	4.196.820.086	119.957	14.477.665.276	134.106
	- Bảo hiểm, KPCĐ	343.338.284	9.814	1.159.475.072	10.740
	- Ăn ca	139.816.424	3.996	689.107.776	6.383
4	Khấu hao tài sản cố định	262.769.491	7.511	1.323.821.470	12.262
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.122.884	28.301	49.410.867.593	457.690
6	Thuế trong giá thành	5.833.692.722	166.744	20.467.298.743	189.588
7	Chi phí khác	893.229.126	25.531	3.792.950.312	35.134
	Tổng số	**17.698.238.596**	**505.866**	**116.271.262.850**	**1.077.015**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHOAN LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	161.092		1.029.133	
1	Chi phí vật tư, năng lượng			351.083.122	341
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu			183.217.756	178
	- Nhiên liệu			146.515.754	142
	- Động lực			21.349.612	21
2	Chi phí nhân công	45.881.445	285	271.687.572	264
	- Tiền lương	42.064.065	261	242.247.148	235
	- Bảo hiểm, KPCĐ	3.656.042	23	19.178.493	19
	- Ăn ca	161.338	1	10.261.931	10
3	Khấu hao tài sản cố định			12.435.235	12
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài			140.711.380	137
5	Chi phí khác	215.263	1	41.438.916	40
	Tổng số	**46.096.708**	**286**	**817.356.225**	**794**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH NỔ MÌN LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	161.092		1.029.133	
1	Chi phí vật tư, năng lượng				
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu				
	- Nhiên liệu				
	- Động lực				
2	Chi phí nhân công				
	- Tiền lương				
	- Bảo hiểm, KPCĐ				
	- Ăn ca				
3	Khấu hao tài sản cố định				
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-7.941.173.407	-49.296	6.273.443.783	6.096
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác				
	Tổng số	**-7.941.173.407**	**-49.296**	**6.273.443.783**	**6.096**

Ngày 13 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH BỐC XÚC ĐẤT LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	225.272		1.439.146	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	-46	0	8.446.681.618	5.869
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	-43	0	1.270.564.445	883
	- Nhiên liệu			6.427.639.903	4.466
	- Động lực	-3	0	748.477.270	520
2	Chi phí nhân công	447.652.756	1.987	3.209.728.876	2.230
	- Tiền lương	410.408.124	1.822	2.850.941.113	1.981
	- Bảo hiểm, KPCĐ	35.670.493	158	227.614.198	158
	- Ăn ca	1.574.139	7	131.173.565	91
3	Khấu hao tài sản cố định	-2	0	512.779.512	356
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.769	1	10.803.048.577	7.507
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	8.495.006	38	1.373.845.917	955
	Tổng số	**456.338.483**	**2.026**	**24.346.084.500**	**16.917**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (Tkm)	212.083		2.746.775	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	-236	0	11.713.515.682	4.264
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	-212	0	3.161.364.166	1.151
	- Nhiên liệu	-10	0	7.791.791.670	2.837
	- Động lực	-14	0	760.359.846	277
2	Chi phí nhân công	1.037.628.730	4.893	10.175.436.644	3.705
	- Tiền lương	950.148.182	4.480	9.031.538.374	3.288
	- Bảo hiểm, KPCĐ	82.018.631	387	714.223.522	260
	- Ăn ca	5.461.917	26	429.674.748	156
3	Khấu hao tài sản cố định	-15	0	538.269.239	196
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-4.912.422.513	-23.163	24.867.527.404	9.053
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	32.351.045	153	1.558.164.367	567
	Tổng số	**-3.842.442.989**	**-18.118**	**48.852.913.336**	**17.786**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SAN GẠT BÃI THẢI
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	78.845		503.701	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	24.333.179	309	1.251.364.564	2.484
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	24.333.189	309	194.293.762	386
	- Nhiên liệu	-1	0	947.820.812	1.882
	- Động lực	-9	0	109.249.990	217
2	Chi phí nhân công	55.143.883	699	150.227.502	298
	- Tiền lương	50.098.931	635	133.739.033	266
	- Bảo hiểm, KPCĐ	4.854.756	62	11.706.054	23
	- Ăn ca	190.196	2	4.782.415	9
3	Khấu hao tài sản cố định	-9	0	75.918.453	151
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.537	8	4.991.677.190	9.910
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	21.363.660	271	222.145.458	441
	Tổng số	**101.470.250**	**1.287**	**6.691.333.167**	**13.284**

Ngày 13 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	34.986		107.957	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	-795	0	1.538.206.021	14.248
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	-737	0	125.776.000	1.165
	- Nhiên liệu	-5	0	1.270.701.283	11.770
	- Động lực	-53	0	141.728.738	1.313
2	Chi phí nhân công	71.974.581	2.057	1.324.958.950	12.273
	- Tiền lương	65.986.391	1.886	1.174.039.247	10.875
	- Bảo hiểm, KPCĐ	5.735.096	164	92.454.163	856
	- Ăn ca	253.094	7	58.465.540	542
3	Khấu hao tài sản cố định	-46	0	109.477.238	1.014
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.185.831	91	607.490.038	5.627
5	Thuế trong giá thành	5.833.692.722	166.744	20.467.298.743	189.588
6	Chi phí khác	107.119.687	3.062	380.740.561	3.527
	Tổng số	**6.015.971.980**	**171.954**	**24.428.171.551**	**226.277**

Ngày 13 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN CHUYỂN THAN LỘ THIÊN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (Tkm)	62.975		212.999	
1	Chi phí vật tư, năng lượng			1.637.973.331	7.690
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu			496.940.958	2.333
	- Nhiên liệu			1.033.532.600	4.852
	- Động lực			107.499.773	505
2	Chi phí nhân công	203.422.992	3.230	1.190.268.068	5.588
	- Tiền lương	186.183.055	2.956	1.041.742.151	4.891
	- Bảo hiểm, KPCĐ	16.170.524	257	93.966.660	441
	- Ăn ca	1.069.413	17	54.559.257	256
3	Khấu hao tài sản cố định			74.537.793	350
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.624.109.093	7.625
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	952.901	15	214.817.010	1.009
	Tổng số	**204.375.893**	**3.245**	**4.741.705.295**	**22.262**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI HẦM LÒ
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	551.999		2.139.673	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	199.108.520.400	360.704	640.244.765.671	299.226
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	171.590.747.426	310.853	555.395.981.797	259.570
	- Nhiên liệu	5.754.219.660	10.424	8.248.861.567	3.855
	- Động lực	21.763.553.314	39.427	76.599.922.307	35.800
3	Chi phí nhân công	302.125.710.341	547.330	790.786.485.245	369.583
	- Tiền lương	277.299.923.315	502.356	725.180.489.067	338.921
	- Bảo hiểm, KPCĐ	23.244.721.100	42.110	60.945.556.274	28.484
	- Ăn ca	1.581.065.926	2.864	4.660.439.904	2.178
4	Khấu hao tài sản cố định	40.737.378.480	73.800	158.380.298.288	74.021
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.453.375.312	120.387	352.842.988.880	164.905
6	Thuế trong giá thành	72.961.688.031	132.177	309.354.109.003	144.580
7	Chi phí khác	69.298.009.613	125.540	150.712.453.250	70.437
	Tổng số	**750.684.682.177**	**1.359.938**	**2.402.321.100.337**	**1.122.752**

Ngày 13 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHAI THÁC THAN HẦM LÒ
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	551.999		2.139.673	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	74.986.212.482	135.845	262.700.025.556	122.776
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	65.907.420.571	119.398	231.764.913.143	108.318
	- Nhiên liệu	1.415.913.871	2.565	2.095.574.441	979
	- Động lực	7.662.878.040	13.882	28.839.537.972	13.478
2	Chi phí nhân công	179.035.554.507	324.340	468.744.220.883	219.073
	- Tiền lương	164.067.572.952	297.224	429.356.149.688	200.664
	- Bảo hiểm, KPCĐ	13.952.105.324	25.276	36.593.371.664	17.102
	- Ăn ca	1.015.876.231	1.840	2.794.699.531	1.306
3	Khấu hao tài sản cố định	9.999.320.090	18.115	46.346.711.758	21.661
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.306.921.449	15.049	64.208.304.513	30.008
5	Thuế trong giá thành	72.961.688.031	132.177	309.354.109.003	144.580
6	Chi phí khác	36.695.541.233	66.478	68.744.606.004	32.129
	Tổng số	**381.985.237.792**	**692.003**	**1.220.097.977.717**	**570.226**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 03-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN TẢI THAN HẦM LÒ
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	551.999		2.139.673	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	48.053.528.888	87.054	125.572.938.372	58.688
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	38.676.906.976	70.067	97.331.785.055	45.489
	- Nhiên liệu	3.531.452.704	6.398	5.272.948.779	2.464
	- Động lực	5.845.169.208	10.589	22.968.204.538	10.734
2	Chi phí nhân công	9.800.888.845	17.755	28.253.747.342	13.205
	- Tiền lương	9.013.171.608	16.328	25.953.940.826	12.130
	- Bảo hiểm, KPCĐ	747.797.700	1.355	2.158.463.487	1.009
	- Ăn ca	39.919.537	72	141.343.029	66
3	Khấu hao tài sản cố định	12.080.076.278	21.884	40.864.628.416	19.099
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.267.792	1.519	11.013.024.974	5.147
5	Chi phí khác	3.923.075.513	7.107	9.681.886.447	4.525
	Tổng số	**74.695.837.316**	**135.319**	**215.386.225.551**	**100.663**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 04-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH ĐÀO LÒ CHUẨN BỊ SẢN XUẤT
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	6.587,00		24.210,00	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	76.068.779.030	11.548.319	251.971.801.743	10.407.757
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	67.006.419.879	10.172.525	226.299.283.599	9.347.348
	- Nhiên liệu	806.853.085	122.492	880.338.347	36.363
	- Động lực	8.255.506.066	1.253.303	24.792.179.797	1.024.047
2	Chi phí nhân công	113.289.266.989	17.198.917	293.788.517.020	12.135.007
	- Tiền lương	104.219.178.755	15.821.949	269.870.398.553	11.147.063
	- Bảo hiểm, KPCĐ	8.544.818.076	1.297.225	22.193.721.123	916.717
	- Ăn ca	525.270.158	79.743	1.724.397.344	71.227
3	Khấu hao tài sản cố định	18.657.982.112	2.832.546	71.168.958.115	2.939.651
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.308.186.071	8.700.195	277.621.659.393	11.467.231
5	Chi phí khác	28.679.392.867	4.353.938	72.285.960.799	2.985.789
	Tổng số	**294.003.607.069**	**44.633.916**	**966.836.897.070**	**39.935.436**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 04-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH BÓC ĐẤT
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	225.272		1.439.146	
1	Chi phí vật tư, năng lượng			21.773.897.256	15.130
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu			4.815.022.666	3.346
	- Nhiên liệu			15.318.354.823	10.644
	- Động lực			1.640.519.767	1.140
2	Chi phí nhân công			13.811.021.106	9.597
	- Tiền lương			12.261.883.878	8.520
	- Bảo hiểm, KPCĐ			973.054.249	676
	- Ăn ca			576.082.979	400
3	Khấu hao tài sản cố định			1.139.806.439	792
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài			47.179.268.462	32.783
5	Chi phí khác			3.197.392.741	2.222
	Tổng số			**87.101.386.004**	**60.523**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 04-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SÀNG TUYỂN
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý IV		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	114.990		315.588	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	1.123.768.965	9.773	3.806.542.206	12.062
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	682.290.020	5.933	1.905.849.964	6.039
	- Nhiên liệu			116.051.254	368
	- Động lực	441.478.945	3.839	1.784.640.988	5.655
2	Chi phí nhân công	4.847.976.428	42.160	13.442.640.880	42.596
	- Tiền lương	4.305.364.237	37.441	11.813.338.832	37.433
	- Bảo hiểm, KPCĐ	361.948.814	3.148	993.981.823	3.150
	- Ăn ca	180.663.377	1.571	635.320.225	2.013
3	Khấu hao tài sản cố định			145.714	0,46
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.099.434	1.862	1.016.071.367	3.220
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	236.692.980	2.058	949.476.693	3.009
	Tổng số	**6.422.537.807**	**55.853**	**19.214.876.860**	**60.886**

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 05-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tháng 12 năm 2022

Đơn vị : Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	1	2
1	**Dư đầu năm**	**01**	**125.902.492.066**
	Quỹ lương	02	125.201.392.066
	Ăn ca	03	701.100.000
	Các khoản khác thanh toán qua lương	04	
2	**Quỹ tiền lương được chi trong năm**	**05**	**863.260.225.292**
2.1	Quỹ tiền lương	06	**831.527.000.000**
2.1.1	Quỹ tiền lương được trích trong giá thành	07	802.452.968.151
	Than	08	801.463.848.086
	Khoáng sản	09	
	Điện	10	
	Hóa chất	11	
	Sản phẩm khác	12	989.120.065
2.1.2	Lương từ ngân sách và tập đoàn	17	27.500.000.000
2.1.3	Lương của Ban quản lý, Lương giai đoạn chuẩn bị sản xuất	18	1.574.031.849
2.2	Ăn ca	22	**7.691.953.192**
2.3	Các khoản thanh toán qua lương	19	**24.041.272.100**
2.3.1	Bảo hiểm trả thay lương		4.793.633.100
2.3.2	Các khoản khác thanh toán qua lương		19.247.639.000
3	**Đã chi**	23	**781.356.301.099**
	Lương	24	749.450.229.807
	Ăn ca	25	7.864.799.192
	Các khoản khác thanh toán qua lương	26	24.041.272.100
4	**Dư cuối kỳ**	27	**207.806.416.259**
	Lương	28	207.278.162.259
	Ăn ca	29	528.254.000
	Các khoản khác thanh toán qua lương	30	-

Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Bích Thuỷ | Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Biểu 06-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI VÀ CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN

LŨY KẾ ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2022

STT	NỘI DUNG	QUÝ IV/2022	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2022
	A. CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	**129.193.162.243**	**408.373.408.028**
I	**Các khoản thuê ngoài**	**123.363.488.027**	**393.670.470.633**
1	Sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	23.959.436.647	82.043.256.858
3	Thuê bảo vệ chung cư	85.200.000	284.000.000
4	Chi phí thuê bốc xúc		6.295.427.880
7	Chi phí thuê đào lò	72.944.845.942	236.224.036.041
8	Chi phí thuê vận chuyển		12.575.244.928
9	Chi phí thuê vận chuyển chở người	7.092.168.290	27.855.641.282
10	Chi phí dịch vụ nổ mìn	611.900.664	5.118.218.811
11	Chi phí thuê khác	18.669.936.484	23.274.644.833
-	Chi phí qua đường	-1.681.125.001	
-	Thuê kiểm tra thiết bị	3.051.765.981	4.029.114.754
-	Chi phí lập đề án, quy hoạch đóng cửa mỏ		485.807.576
-	Thuê đo gió, khí, nhiệt độ	231.213.442	231.213.442
-	Thuê khoan	2.773.856.587	3.994.012.495
-	Khoan thăm dò	45.836.691	45.836.691
-	Công tác trắc địa địa chất	14.248.388.784	14.488.659.875
II	**Chi phí dịch vụ mua ngoài khác**	**5.829.674.216**	**14.702.937.395**
1	Bưu điện phí , điện thoại	653.182.592	1.957.982.224
2	Nước công nghiệp	515.165.375	1.910.548.425
4	Chi mua bảo hiểm tài sản, hàng hoá	213.467.918	1.322.729.502
6	Chi phí thuê quảng cáo	543.342.175	735.256.989
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.904.516.156	8.776.420.255
-	Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng điện		12.354.286
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin, bảo trì phần mềm.....	676.844.346	1.466.965.532
-	Gia công phân tích mẫu khí mê tan	692.015.161	1.407.202.371
-	Thuê cẩu, thuê khoan thủy lực tamrock....	1.947.495.186	3.972.129.922
-	Thuê lập phương án kỹ thuật khai thác hầm lò phần lò giếng	225.462.804	1.165.906.485
-	Kiểm tra, bảo trì hệ thống giám sát TT tự động	241.164.000	630.327.000
-	Chi khác	121.534.659	121.534.659
	B. CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN	**184.679.012.478**	**544.998.961.019**
I	**Các khoản thuế phí**	**100.298.343.700**	**360.053.191.532**
2	Thuế tài nguyên	82.416.809.398	306.023.309.756
-	Thuế tài nguyên nước	13.089.150	51.254.730
-	Thuế tài nguyên than	82.403.720.248	305.972.055.026

STT	NỘI DUNG	QUÝ IV/2022	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2022
3	Thuế môi trường	11.700.000	46.800.000
4	Phí môi trường	6.081.296.840	23.164.552.720
6	Thuế môn bài		1.000.000
7	Tiền thuê đất, thuế đất	-144.521.565	3.641.741.435
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; TN nước	11.520.807.150	24.203.853.781
-	Truy thu theo kết luận KTNN Tiền CQKTKS GP số 2500	11.520.807.150	24.157.773.781
-	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		46.080.000
10	Các loại thuế phí khác	412.251.877	2.971.933.840
II	**Chi phí khác bằng tiền khác**	**84.380.668.778**	**184.945.769.487**
1	Tàu xe đi phép	32.500.000	56.700.000
2	Công tác phí	273.634.940	742.185.992
3	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật	418.237.650	1.689.016.030
4	Chi ăn định lượng	10.214.555.000	38.267.125.000
5	Khám sức khoẻ định kỳ, phòng chống dịch	1.697.047.520	6.095.184.303
	Khám sức khoẻ định kỳ	1.547.463.920	3.555.869.750
	Phòng chống dịch covid-19	149.583.600	2.539.314.553
6	Chi văn phòng phẩm, dụng , công cụ	751.816.467	3.342.556.334
7	Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân	6.726.850.802	14.379.030.298
9	Chi kiểm tra xe định kỳ	5.509.092	20.343.158
15	Chi phí trích lập dự phòng các khoản PT khó đòi	-98.523.000	-30.040.000
17	Chi huân luyện quân sự,PC trách nhiệm CB tự vệ...	56.636.000	843.715.600
18	Chi kiểm tra chất lượng sản phẩm	454.449.037	1.663.297.718
19	Chi trợ cấp thôi việc	507.624.000	2.917.228.000
22	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	14.095.822.640	30.220.657.479
26	Chi phí đào tạo	7.103.915.829	14.877.926.216
27	Chi bảo hộ lao động	4.566.982.208	10.010.144.722
28	Tiền an toàn vệ sinh viên	175.232.971	548.993.872
30	Đóng góp kinh phí xây dựng nông thôn mới		85.000.000
31	Chi mua sách báo tài liệu	40.149.069	136.411.027
32	Chi phí tiêu thụ		
34	Chi phí đền bù	24.191.000	81.308.000
36	Chi phí bằng tiền khác	37.334.037.553	58.995.945.918
-	Chi công tác môi trường	2.501.092.982	4.677.522.433
-	Chi phí xử lý nước thải	3.504.049.781	22.557.577.881
-	Chi phí cấp cứu mỏ	1.034.658.000	5.181.068.000
-	Chi các khoản mang tính chất phúc lợi	14.029.739.200	20.216.019.400
	Trong đó: + Chi tham quan, nghỉ cuối năm	12.528.981.200	16.042.256.200
	+ Chi hỗ trợ tiền nước uống	1.362.458.000	2.464.613.200
	+ Hỗ trợ tiền xe về tết....		58.000.000

STT	NỘI DUNG	QUÝ IV/2022	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2022
	+ Tiền chi thăm viếng,.....	141.500.000	328.000.000
	+ Tiền xét nghiệm covid-19		437.850.000
	+ chi quà trung thu, khen thưởng HS giỏi con CBCNV	-3.200.000	885.300.000
-	Chi điều dưỡng và hỗ trợ điều trị cho CBCNV		332.560.000
-	Tiền pô tô tài liệu bản vẽ	25.088.000	94.378.400
-	CP đấu giá	6.000.000	42.000.000
-	Viện phí điều trị TNLĐ....	367.464.799	518.919.110
-	CP kiểm nghiệm mẫu nước ăn uống	46.712.000	90.812.000
-	Tiền nhuận bút thù lao đăng bài, thưởng sáng kiến	563.200.000	572.270.000
-	Chi phí phòng ngừa sự cố trong khai thác than		264.897.841
-	Chi trợ cấp TNLĐ, bồi thường bệnh nghề nghiệp	1.016.298.000	3.712.175.000
-	Chi phí khám chữa bệnh nội ngoại trú	182.395.591	680.545.853
-	Thù lao người đại diện TKV tại Công ty	27.600.000	55.200.000

Ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

M.S.C.N:5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Nguyễn T.Thu Hường | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS - VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 07-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM THAN

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí tài chính
A	B	C	1=Sum(2:5)	2	3	4	5
1	Sản lượng tính giá thành	Tấn	2.025.100,74				
2	Giá thành tổng số	Đồng	2.774.640.916.579	2.656.781.009.193	12.707.559.910	89.882.970.851	15.269.376.625
3	Giá thành đơn vị	Đồng/ tấn	1.370.125				

Ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Nguyễn T.Thu Hường | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY-TKV

Mẫu số 08-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ
Tháng 12 năm 2022

TT	Chi tiết	Dư đầu năm	Quý báo cáo		Lũy kế năm		Dư cuối kỳ	Kế hoạch năm tới	
			Vay	Trả	Vay	Trả		Vay	Trả
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**178.273.893.730**	**102.155.242.513**	**22.187.018.666**	**204.348.410.436**	**92.360.560.304**	**290.261.743.862**		
1	VNĐ	178.273.893.730	102.155.242.513	22.187.018.666	204.348.410.436	92.360.560.304	290.261.743.862		
II	**Vay dài hạn**	**178.269.830.136**	**97.087.797.420**	**17.120.686.000**	**187.859.211.420**	**75.871.316.000**	**290.257.725.556**		
A	**Trong TKV**		**94.805.547.420**		**94.805.547.420**		**94.805.547.420**		
1	VNĐ		94.805.547.420		94.805.547.420		94.805.547.420		
2	Ngoại tệ								
B	**Ngoài TKV**	**178.269.830.136**	**2.282.250.000**	**17.120.686.000**	**93.053.664.000**	**75.871.316.000**	**195.452.178.136**		
1	VNĐ	178.269.830.136	2.282.250.000	17.120.686.000	93.053.664.000	75.871.316.000	195.452.178.136		
2	Ngoại tệ								
III	**Lãi vay**	**4.063.594**	**5.067.445.093**	**5.066.332.666**	**16.489.199.016**	**16.489.244.304**	**4.018.306**		
A	**Trong TKV**		**576.251.529**	**576.251.529**	**576.251.529**	**576.251.529**			
1	Ngắn hạn								
2	Trung dài hạn		576.251.529	576.251.529	576.251.529	576.251.529			
B	**Ngoài Tập đoàn**	**4.063.594**	**4.491.193.564**	**4.490.081.137**	**15.912.947.487**	**15.912.992.775**	**4.018.306**		
1	Ngắn hạn								
2	Trung dài hạn	4.063.594	4.491.193.564	4.490.081.137	15.912.947.487	15.912.992.775	4.018.306		

Ngày 10 Tháng 01 Năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV TP CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Loan

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 11-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO SẢN PHẨM DỞ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	Than	124.247.205.370	124.247.205.370	31.102.706.194
II	Khoáng sản			
III	Điện			
IV	Vật liệu nổ			
V	Sản phẩm khác			
	Tổng cộng	124.247.205.370	124.247.205.370	31.102.706.194

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Lê Phương Thảo	Nguyễn Thị Loan

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 11A-TKV

BÁO CÁO TỒN KHO SẢN PHẨM DỞ DANG - THAN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Than nguyên khai	34.116,25	911.668	31.102.706.194
2	Than bã sàng (than BTP)			
3	Than ngoài tiêu chuẩn			
4	Bóc đất CBSX			
5	Mét khoan sâu chưa nổ			
6	Đất đá bắn tơi chưa xúc			
7	Mét lò CBSX			
	Tổng cộng			**31.102.706.194**

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 12-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO THÀNH PHẨM
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	Than	6.089.478.434	6.089.478.434	22.967.970.484
II	Khoáng sản			
III	Điện			
IV	Vật liệu nổ			
V	Sản phẩm khác			
	Tổng cộng	6.089.478.434	6.089.478.434	22.967.970.484

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Lê Phương Thảo	Nguyễn Thị Loan

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 12-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT TỒN KHO THÀNH PHẨM
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Cục xô 1b	16,01	1.999.532	32.012.505
2	Cám 4a.1	3.712,94	1.685.187	6.256.996.885
3	Cám 5a.1	12.877,65	1.295.187	16.678.961.094
	Tổng cộng	**16.606,60**		**22.967.970.484**

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Lê Phương Thảo | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty than Dương Huy - TKV

PB01 - TKV

SỐ LIỆU TỔNG HỢP CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ XÁC ĐỊNH THUẾ TNDN HOÃN LẠI NĂM 2022 -SAU KIỂM TOÁN

Đvt: đồng

STT	Khoản mục	Thuế TNDN hoãn lại 01/01/2022	Chi phí kế toán	Chi phí thuế	Chênh lệch tạm thời	Chênh lệch vĩnh viễn	Thuế TNDN hoãn lại	Thuế TNDN hoãn lại 31/12/2022
a	b	1	2	3	4=2-3	5	6=4*20%	7=1+6
1	**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**2.074.398.400**						**2.074.398.400**
	Hôi tố tiền CQKTKS GP số 27/GP-BTNMT cấp ngày 28/2/2020 theo KL của KTNN	2.074.398.400						2.074.398.400
3	**Chi phí thăm dò khoáng sản**	**17.880.931.409**		**22.351.164.263**	**-22.351.164.263**		**-4.470.232.853**	**13.410.698.556**
	Phí sử dụng tài liệu địa chất	17.880.931.409		22.351.164.263	-22.351.164.263		-4.470.232.853	13.410.698.556
	Tổng cộng	**19.955.329.809**		**22.351.164.263**	**-22.351.164.263**		**-4.470.232.853**	**15.485.096.956**

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn T Thu Hường

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty than Dương Huy - TKV

PB02 - TKV

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ KHI XÁC ĐỊNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2022 - Sau kiểm toán

TT	Nội dung	Giá trị	Ghi chú
I	**Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (=1+2+...+6)**	-	
II	**Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập cộng vào tính thuế (=1+2+...+10)**	**(21.945.308.597)**	
1	Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	340.000.000	QĐ số 01/QĐ-XPHC ngày 12/1/2022
9	Các khoản chi phí khác	65.855.666	
	- Tiền thù lao của kiểm soát viên TKV	55.200.000	
	- Giá trị còn lại của TSCĐ bị mất	*10.655.666*	
	.....		
10	Các khoản chênh lệch tạm thời (hạch toán thuế TNDN hoãn lại	(22.351.164.263)	
	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	(22.351.164.263)	
III	**Giá trị tổn thất do thanh lý, nhượng bán TSCĐ chưa hết khấu hao (=1-2-3)**	-	Các khoản thanh lý TSCĐ bị mất vốn
1	Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 711)		
2	Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 811)		
3	Chi phí thanh lý TSCĐ có liên quan (hạch toán vào TK 811)		

Người lập

Nguyễn T Thu Hường

Kế toán trưởng

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

PB03-TKV

CÁC LOẠI CHI PHÍ PHẢI NỘP TẬP ĐOÀN

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số dư tại 31/12/2021	Số dư đầu kỳ tại 01/01/2022 (sau đ/c KTNN)	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2022	Ghi chú
A	B		1	2	3	4=1+2-3	5
I	**Các khoản chi phí phải nộp TKV**		**403.712.723.910**	**1.023.905.468.693**	**1.044.277.460.693**	**383.340.731.910**	
8	Các khoản chi phí khác	10.371.992.000	403.712.723.910	1.023.905.468.693	1.044.277.460.693	383.340.731.910	
-	Lãi nộp về TKV	10.371.992.000	10.371.992.000	102.330.645.462	112.702.637.462		
-	Tiền cấp quyền KTKS			24.157.773.781	24.157.773.781		
-	Tiền đào tạo phải trả TKV, thù lao kiểm soát TKV			1.084.804.600	1.084.804.600		
-	Tạm ứng tiền than			448.166.122.425	448.166.122.425		
-	Tiền nộp NSNN Tập đoàn nộp thay			448.166.122.425	448.166.122.425		
-	Tạm ứng tiền di dời 54 hộ dân tại khu chung cư cấp D (Theo CV 9949/VDHC)		27.153.370.581			27.153.370.581	
-	Vốn kinh doanh TKV cấp		366.187.361.329		10.000.000.000	356.187.361.329	
	Tổng cộng		**403.712.723.910**	**1.023.905.468.693**	**1.044.277.460.693**	**383.340.731.910**	

Ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn T Thu Hường

Kế toán trưởng

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Loan